CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

Signature Not Verified
Ký bởi: Công ty CP kinh doanh than Miền Bắc -Vinacomin
Ký ngày: 15/8/2017 10:24:50

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam); Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số với mã số doanh nghiệp số 0103015276 (mã số thuế 0100100689) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ chín (09) ngày 12/7/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100689 (mã số thuế 0100100689) ngày 12/7/2016 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN - VINACOMIN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vinacomin – Northern Coal Tranding Joint Stock Comany, tên viết tắt là: VNCT., JSC

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TMB

Trụ sở chính của Công ty tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch HĐQT
	Ông Đoàn Hữu Thung	Thành viên
	Ông Phan Tiến Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
	Ông Vũ Hữu Long	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đoàn Hữu Thung	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100100689 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC VINACOMIN
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Đoàn Hữu Thung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 645/2017/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101417917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Đinh Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1
Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

MẪU B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	MS	TM	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**615.720.020.285**	**1.091.864.178.453**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**18.562.330.605**	**12.377.598.486**
1. Tiền	111		18.562.330.605	12.377.598.486
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**330.843.884.282**	**380.889.949.692**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	169.352.603.943	380.853.571.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	163.825.269.222	1.231.807.523
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.525.830.442	2.501.028.406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.859.819.325)	(3.696.457.501)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**262.413.483.489**	**664.531.527.036**
1. Hàng tồn kho	141	5.6	262.413.483.489	664.531.527.036
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.900.321.909**	**34.065.103.239**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	671.273.315	925.144.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.152.570.073	33.071.426.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	76.478.521	68.532.426
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**97.728.230.502**	**101.419.785.498**
II. Tài sản cố định	**220**		**95.771.854.679**	**95.941.700.992**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	62.289.075.904	61.967.209.143
- Nguyên giá	*222*		*165.477.298.187*	*158.849.469.822*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(103.188.222.283)*	*(96.882.260.679)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	33.482.778.775	33.974.491.849
- Nguyên giá	*228*		*36.941.377.794*	*36.941.377.794*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.458.599.019)*	*(2.966.885.945)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8.231.000**	**2.941.250.946**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	8.231.000	2.941.250.946
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.948.144.823**	**2.536.833.560**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.948.144.823	2.536.833.560
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**713.448.250.787**	**1.193.283.963.951**

MẪU B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

		MS	TM	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**547.647.168.329**	**1.026.674.864.788**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**547.647.168.329**	**1.026.674.864.788**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	39.352.904.352	600.880.120.641
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.467.754.040	3.993.546.345
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	6.830.380.464	2.533.230.253
4.	Phải trả người lao động	314		36.599.115.721	6.674.124.088
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.188.904.601	393.091.437
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	10.526.403.445	5.038.863.069
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	427.161.157.100	400.000.000.000
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.520.548.606	7.161.888.955
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**165.801.082.458**	**166.609.099.163**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.16**	**165.801.082.458**	**166.609.099.163**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
	- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		51.148.901.209	44.865.148.802
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.107.737.703	16.240.435.717
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.544.443.546	5.503.514.644
	- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*4.544.443.546*	*5.503.514.644*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**713.448.250.787**	**1.193.283.963.951**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập	Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Liên	Nguyễn Đức Vinh	Đoàn Hữu Thung

M.S.D.N: 0100100689 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC VINACOMIN * Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

MẪU B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	1.784.083.481.468	3.437.530.062.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.784.083.481.468	3.437.530.062.323
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	1.655.668.354.328	3.229.547.738.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**128.415.127.140**	**207.982.323.779**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	21.716.857.043	598.394.945
7. Chi phí tài chính	22	5.20	14.191.036.229	16.481.833.889
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.899.085.156*	*7.242.174.304*
8. Chi phí bán hàng	25	**5.21**	118.873.739.646	170.273.893.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**5.21**	9.250.130.258	9.445.958.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**7.817.078.050**	**12.379.032.829**
11. Thu nhập khác	31	5.22	164.956.094	2.280.812.801
12. Chi phí khác	32	5.22	2.301.479.711	8.080.317.254
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**5.22**	**(2.136.523.617)**	**(5.799.504.453)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**5.680.554.433**	**6.579.528.376**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	1.136.110.887	1.600.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**4.544.443.546**	**4.979.528.376**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	454,44	480,33

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập	Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Liên	Nguyễn Đức Vinh	Đoàn Hữu Thung

MẪU B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**	**5.680.554.433**	**6.579.528.376**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	6.797.674.678	5.827.607.049
- Các khoản dự phòng	03	(163.361.824)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(2.250.578)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.626.115)	8.643.515.218
- Chi phí lãi vay	06	11.899.085.156	7.242.174.304
- Các khoản điều chỉnh khác	07	2.136.523.617	
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**	**26.308.849.945**	**28.290.574.369**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	80.120.337.841	174.190.627.320
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	402.118.043.547	300.183.603.259
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(508.216.909.157)	(468.488.306.173)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	842.559.460	1.010.660.809
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.073.511.110)	(7.452.313.194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(443.700.286)	(1.873.385.220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	164.956.094	2.280.812.801
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.301.479.711)	(9.468.726.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(12.480.853.377)**	**18.673.547.346**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.694.808.419)	(10.497.453.847)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.626.115	116.987.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3.653.182.304)**	**(10.380.466.148)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	1.248.733.133.267	950.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.221.571.976.167)	(950.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.842.389.300)	(1.600.452.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**22.318.767.800**	**(1.600.452.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**6.184.732.119**	**6.692.629.198**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12.377.598.486**	**14.688.105.686**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.250.578
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	**18.562.330.605**	**21.382.985.462**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập	Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Liên	Nguyễn Đức Vinh	Đoàn Hữu Thung

M.S.D.N: 0100100689 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC VINACOMIN - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam); Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số với mã số doanh nghiệp số 0103015276 (mã số thuế 0100100689) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ chín (09) ngày 12/7/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100689 (mã số thuế 0100100689) ngày 12/7/2016 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN - VINACOMIN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vinacomin – Northern Coal Tranding Joint Stock Comany, tên viết tắt là: VNCT., JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TMB.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thah Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 870 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính: Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Không bao gồm hoạt động khám chữa bệnh và chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dung hữu hình khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Sản xuất than cốc; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu than; Nhập khẩu ủy thac vật tư).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh Than.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2017, Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính
Đơn vị trực thuộc	
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Chế biến và kinh doanh Than
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Chế biến và kinh doanh Than
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Chế biến và kinh doanh Than
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam	Chế biến và kinh doanh Than
- Trạm Kinh doanh Than bùn Hòn Gai	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chế biến và kinh doanh Than

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 30/6/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kết thúc năm.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào
01/01/2017	Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	22.540 VND/USD
30/6/2017	Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	22.275 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng theo từng kho đối với hàng bán qua kho. Đối với hàng hóa không bán qua kho và hàng qua chế biến áp dụng phương pháp đích danh từng lô hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2017 Đến 30/6/2017
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước căn cứ trên số dư tiền vay và lãi suất theo hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí chậm trả: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên khoản dư nợ phải trả quá hạn mức, lãi quy định của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam và số ngày quá hạn dư nợ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

  Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh than, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	3.251.467.688	7.268.604.484
Tiền gửi ngân hàng	15.310.862.917	5.108.994.002
Tổng	**18.562.330.605**	**12.377.598.486**

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**169.352.603.943**	**380.853.571.264**
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	-	13.084.943.681
- Công ty CP Xi măng Sông Lam	6.205.835.640	25.913.287.585
- Công ty CP Xi măng Sông Lam II	-	22.177.157.941
- Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai	-	6.720.305.088
- Cty CP Vissai Hà Nam	-	9.179.870.628
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1	2.203.811.799	90.223.170.445
- Phải thu các đối tượng khác	160.942.956.504	213.554.835.896
Tổng	**169.352.603.943**	**380.853.571.264**

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**163.825.269.222**	**1.231.807.523**
- Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin	153.962.425.540	
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	8.827.458.991	-
- Trả trước của một số đối tượng khác	1.035.384.691	1.231.807.523
Trong đó trả trước các bên liên quan	-	-
- Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin	153.962.425.540	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	8.827.458.991	
Tổng	**163.825.269.222**	**1.231.807.523**

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**1.525.830.442**	-	**2.501.028.406**	-
- Phải thu người lao động		-	68.445.800	-
- Tiền trợ cấp thai sản, trợ cấp thôi việc		-	260.658.484	-
- Tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi		-	453.750.000	-
- Lãi chậm trả phải thu		-	276.427.575	-
- Phải thu khác	1.329.559.105		79.439.210	
- Khoản thu các quỹ Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	136.271.337	-	811.267.337	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả		-	491.040.000	-
- Tạm ứng	60.000.000		60.000.000	
Tổng	**1.525.830.442**	-	**2.501.028.406**	-

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.166.750.617	306.931.292	4.533.952.474	1.513.974.037

Trong đó:

	Quá hạn trên 6 tháng đến 1 năm	Quá hạn từ 1 đến 2 năm	Quá hạn từ 2 đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty HPE	-	-	-	3.019.978.437
Công ty Cromit Cổ Đinh Thanh Hóa	-	-	230.287.200	-
Công ty TNHH Hoàng Vũ	-	-	231.411.765	-
Công ty TNHH Tân Long Gia	-	-	-	348.230.100
XN Trung Đô Hoàng Mai	-	55.725.605		
Công ty TNHH Môi trường Văn Giang	-	208.514.600	-	-
Công ty TNHH Đại Thành	-	72.603.000	-	-

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	13.739.668.301	-	111.795.347.339	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.509.913	-	10.252.844	-
Hàng hóa	245.751.781.672	-	546.614.608.862	-
Hàng gửi bán	2.912.523.603	-	6.111.317.991	-
Tổng	**262.413.483.489**	-	**664.531.527.036**	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**671.273.315**	**925.144.038**
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	525.766.228
Chi phí thuê văn phòng	147.000.000	-
Phí đường bộ, đăng kiểm của các xe	69.369.027	36.599.899
Chi phí công cụ dụng cụ	244.604.288	362.777.911
Chi phí mua bạt dứa che than	204.900.000	
Các khoản khác	5.400.000	
Dài hạn	**1.948.144.823**	**2.536.833.560**
Chi phí cải tạo, sửa chữa	446.294.072	34.696.970
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	523.339.353	1.913.294.313
Chi phí thuê kho	845.119.994	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	52.214.797
Các khoản khác	133.391.404	536.627.480
Tổng	**2.619.418.138**	**3.461.977.598**

IUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	**79.313.391.783**	**38.751.867.243**	**40.553.194.433**	**231.016.363**	**158.849.469.822**
Tăng trong kỳ	**6.627.828.365**	-	-	-	**6.627.828.365**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.627.828.365				6.627.828.365
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2017	**85.941.220.148**	**38.751.867.243**	**40.553.194.433**	**231.016.363**	**165.477.298.187**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	**37.617.258.773**	**28.676.306.160**	**30.468.564.383**	**120.131.363**	**96.882.260.679**
Tăng trong kỳ	**3.142.485.055**	**1.965.505.585**	**1.186.149.065**	**11.821.899**	**6.305.961.604**
Khấu hao trong kỳ	3.142.485.055	1.965.505.585	1.186.149.065	11.821.899	6.305.961.604
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2017	**40.759.743.828**	**30.641.811.745**	**31.654.713.448**	**131.953.262**	**103.188.222.283**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	**41.696.133.010**	**10.075.561.083**	**10.084.630.050**	**110.885.000**	**61.967.209.143**
Tại 30/6/2017	**45.181.476.320**	**8.110.055.498**	**8.898.480.985**	**99.063.101**	**62.289.075.904**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	**36.831.227.794**	**110.150.000**	**36.941.377.794**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2017	**36.831.227.794**	**110.150.000**	**36.941.377.794**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2017	**2.954.647.057**	**12.238.888**	**2.966.885.945**
Tăng trong kỳ	**473.354.742**	**18.358.332**	**491.713.074**
Khấu hao trong kỳ	473.354.742	18.358.332	491.713.074
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2017	**3.428.001.799**	**30.597.220**	**3.458.599.019**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	**33.876.580.737**	**97.911.112**	**33.974.491.849**
Tại 30/6/2017	**33.403.225.995**	**79.552.780**	**33.482.778.775**

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**8.231.000**	**8.231.000**	**2.941.250.946**	**2.941.250.946**
Văn phòng Công ty	-	-	300.000	300.000
Kè bờ cảng	-	-	1.625.536.311	1.625.536.311
Nạo vét cảng	-	-	1.265.697.272	1.265.697.272
Kho chế biến than trạm Yên Bằng	-	-	41.486.363	41.486.363
Xây dựng Trạm Hà Trung	8.231.000	8.231.000	8.231.000	8.231.000
Tổng	**8.231.000**	**8.231.000**	**2.941.250.946**	**2.941.250.946**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.11 Phải trả người bán

	30/6/2017 (VND)		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**39.352.904.352**	**39.352.904.352**	**600.880.120.641**	**600.880.120.641**
- Công ty Kho vận Cẩm Phả Vinacomin	-	-	302.052.115.865	302.052.115.865
- Công ty Kho vận Đá Bạc Vinacomin	-	-	114.087.465.679	114.087.465.679
- Công ty Kho vận Hòn Gai Vinacomin	-	-	37.895.346.763	37.895.346.763
- Các đối tượng khác	39.352.904.352	39.352.904.352	146.845.192.334	146.845.192.334
Trong đó: Phải trả các bên liên quan				
Công ty Kho vận và Cảng cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	-
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	302.052.115.865	302.052.115.865
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	-	114.087.465.679	114.087.465.679
Tổng	**39.352.904.352**	**39.352.904.352**	**600.880.120.641**	**600.880.120.641**

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2017
Phải nộp	**2.533.230.253**	**23.256.401.098**	**18.959.250.887**	**6.830.380.464**
Thuế giá trị gia tăng	2.085.722.541	17.077.516.600	13.503.731.655	5.659.507.486
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế XNK	-	213.324.696	213.324.696	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.786.764	1.136.110.887	443.700.286	1.019.197.365
Thuế thu nhập cá nhân	80.802.228	115.201.474	195.491.152	512.550
Thuế tài nguyên	3.600.000	24.703.000	28.303.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	36.001.260	4.583.683.505	4.468.521.702	151.163.063
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	87.028.880	87.028.880	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	317.460	18.832.056	19.149.516	-
Phải thu	**68.532.426**	**1.428.836**	**9.374.931**	**76.478.521**
Thuế giá trị gia tăng	29.871.344	-	272.730	30.144.074
Thuế thu nhập cá nhân	38.112.982	1.400.000	9.102.201	45.815.183
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	548.100	28.836	-	519.264

5.13 Chi phí phải trả

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**1.188.904.601**	**393.091.437**
Lãi vay	456.215.719	363.330.555
Chi phí thuê kho bãi	732.688.882	29.760.882
Tổng	**1.188.904.601**	**393.091.437**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**10.526.403.445**	**5.038.863.069**
Kinh phí công đoàn	69.963.779	59.253.067
Bảo hiểm xã hội	112.739.344	43.282.596
Bảo hiểm y tế	4.832.475	-
Bảo hiểm thất nghiệp	95.920	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	169.346.700	11.736.000
Phải trả, phải nộp khác		
- Lãi chậm trả tập đoàn	*-*	*4.491.090.580*
- Tiền cá nhân trả hộ khách hàng	*9.650.200.000*	*-*
- Phải trả khác	*519.225.227*	*433.500.826*
Tổng	**10.526.403.445**	**5.038.863.069**

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay	30/6/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**427.161.157.100**	**427.161.157.100**	**1.248.733.133.267**	**1.221.571.976.167**	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	80.051.157.700	80.051.157.700	564.503.128.700	634.451.971.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở	44.160.957.400	44.160.957.400	188.623.275.500	194.462.318.100	50.000.000.000	50.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình	293.524.295.350	293.524.295.350	393.524.295.350	300.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	-	-	92.657.687.067	92.657.687.067	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển	9.424.746.650	9.424.746.650	9.424.746.650	-	-	-
Tổng	**427.161.157.100**	**427.161.157.100**	**1.248.733.133.267**	**1.221.571.976.167**	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**

6 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	**50.000.000.000**	**76.365.341.026**	**34.740.243.493**	**-**	**161.105.584.519**
Chuyển vốn	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-		-
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.503.514.644	5.503.514.644
Tăng chuyển nguồn	-	19.301.569.784	801.762.008	-	20.103.331.792
Giảm chuyển nguồn	-	(801.762.008)	(19.301.569.784)	-	(20.103.331.792)
Số dư tại 31/12/2016	**100.000.000.000**	**44.865.148.802**	**16.240.435.717**	**5.503.514.644**	**166.609.099.163**
Số dư tại 01/01/2017	**100.000.000.000**	**44.865.148.802**	**16.240.435.717**	**5.503.514.644**	**166.609.099.163**
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.544.443.546	4.544.443.546
Tăng chuyển nguồn	-	6.627.828.365	344.075.958	-	6.971.904.323
Giảm chuyển nguồn	-	(344.075.958)	(6.627.828.365)	-	(6.971.904.323)
Trích lập các quỹ	-	-	151.054.393	(503.514.644)	(352.460.251)
Chia trả cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2017	**100.000.000.000**	**51.148.901.209**	**10.107.737.703**	**4.544.443.546**	**165.801.082.458**

Vốn khác chủ sở hữu là nguồn tài sản cố định được hình thành từ Quỹ đầu tư phát triển.

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản VN	67.440.000.000	67.440.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	32.560.000.000	32.560.000.000
Tổng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	100.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	50.000.000.000
Vốn góp tại cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**5.000.000.000**	-
Phân phối quỹ	**503.514.644**	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**10.000.000**	**10.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**10.000.000**	**10.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**10.000.000**	**10.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.751.364.530.733	3.407.253.364.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.718.950.735	30.276.697.563
Tổng	**1.784.083.481.468**	**3.437.530.062.323**

5.18 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	1.623.327.629.927	3.227.306.608.655
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.340.724.401	2.241.129.889
Tổng	**1.655.668.354.328**	**3.229.547.738.544**

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.487.143	116.987.699
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.250.578
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	21.666.369.900	479.156.668
Tổng	**21.716.857.043**	**598.394.945**

5.20 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền vay	11.899.085.156	7.242.174.304
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.291.951.073	9.239.659.585
Tổng	**14.191.036.229**	**16.481.833.889**

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí bán hàng	**118.873.739.646**	**170.273.893.396**
Chi phí nhân viên	52.814.491.993	34.705.287.191
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	948.528.662	1.238.270.573
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	155.139.617	202.022.331
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.801.403.512	4.063.194.618
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.579.928.252	110.478.966.202
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	*38.363.669.527*	*97.674.989.749*
- Phí thuê kho bãi	*7.709.653.406*	*9.587.725.600*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*1.506.605.319*	*3.216.250.853*
Chi phí bằng tiền khác	12.574.247.610	19.586.152.481
Chi phí văn phòng, công cụ dụng cụ	-	*1.269.595.983*
Hội nghị, khánh tiết	*5.208.298.838*	*10.003.780.844*
Chi phí thuế	*1.628.307.282*	*2.310.362.482*
Chi phí bằng tiền khác	*5.737.641.490*	*6.002.413.172*
Chi phí quản lý	**9.250.130.258**	**9.445.958.610**
Chi phí nhân viên quản lý	2.660.195.835	3.365.784.175
Chi phí vật liệu quản lý	429.754.314	578.232.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	355.802.928	475.532.464
Chi phí dự phòng	267.765.954	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.442.067	717.253.745
Chi phí bằng tiền khác	5.101.573.290	4.309.155.723
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**(104.404.130)**	-
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(104.404.130)	-
Tổng	**128.123.869.904**	**179.719.852.006**

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu nhập khác		
Tiền bảo hiểm do đắm tàu	-	2.143.066.621
Bán hồ sơ dự thầu	-	4.500.000
Phạt vi phạm hợp đồng	-	33.457.015
Thu nhập khác	164.956.094	99.789.165
Tổng	**164.956.094**	**2.280.812.801**
Chi phí khác		
Giá trị hàng hóa đắm tàu	-	1.965.813.329
Truy thu thuế	2.279.987.518	6.044.287.896
Chi phí khác	21.492.193	70.216.029
Tổng	**2.301.479.711**	**8.080.317.254**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**(2.136.523.617)**	**(5.799.504.453)**

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.136.110.887	1.600.000.000
Tổng	**1.136.110.887**	**1.600.000.000**

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**4.544.443.546**	**4.979.528.376**
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	176.230.126
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**4.544.443.546**	**4.803.298.251**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**454,44**	**480,33**

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 21/4/2017 về phương án phân chia lợi nhuận năm 2016 tổng số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 352.460.251 đồng, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 được trừ đi ½ quỹ khen thưởng phúc lợi được phân phối từ lợi nhuận năm 2016.

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.216.110.156.096	3.207.526.823
Chi phí nhân công	24.944.606.709	38.614.756.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.797.674.678	5.827.607.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.002.481.517	176.573.626.720
Chi phí khác bằng tiền	12.574.247.610	24.925.153.038
Tổng	**1.334.429.166.610**	**249.148.670.380**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	159.968.000	227.080.000

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Tiền cổ tức	-	-
	Lãi chậm trả	-	4.491.090.580
	Phí thương hiệu	1.516.418.000	1.166.918.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Tiền hàng, dịch vụ	-	378.611.344.743
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ	-	114.087.465.679
Công ty Kho vận Hòn Gai	Tiền hàng	-	37.895.346.763
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	133.863.945	475.296.565
Công ty TNHH MTV vật tư vận tải Itaco	Tiền hàng	-	106.795.191
Công ty Tuyển than Hòn gai	Tiền hàng	679.313.542	466.719.590
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Dịch vụ	6.338.966	-
Công ty CP SX& TM than Uông Bí	Tiền hàng	178.365.000	210.127.500

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trả trước chi phí thăm dò, khai thác	136.271.337	811.267.337
Công ty Kho vận Đá Bạc	Trả trước tiền hàng	8.827.458.991	-
Công ty Kho vận và Cảng	Trả trước tiền hàng	153.962.425.540	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Mua than	910.203.421.202	1.898.947.804.356
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	205.078.637.320	499.367.267.540
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	11.802.029.089	272.278.533.446
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Mua than	619.939.474	1.114.024.519
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Mua bã xit	2.897.454.463	2.515.929.755

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Bán than	600.970.211.540	717.889.850.550

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh than, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh của Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 được lấy từ các Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 và Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập	Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Liên	Nguyễn Đức Vinh	Đoàn Hữu Thung